

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**ĐẶC ĐIỂM LỜI GIẢI THÍCH KHÁI NIỆM
TRONG MỘT SỐ VĂN BẢN LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**
NGUYỄN THỊ LY NA* - NGÔ THỊ THU HƯƠNG -
ĐỖ THỊ THÚY VÂN*****

TÓM TẮT: Nghiên cứu này phân tích đặc điểm lời giải thích khái niệm trong một số văn bản luật đang có hiệu lực ở Việt Nam hiện nay. Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là kết hợp giữa phương pháp thống kê mô tả với phương pháp phân tích định tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Về mặt cấu tạo, lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc mô tả là chiếm số lượng lớn nhất. Những lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc liệt kê, mô hình cấu trúc kết hợp giữa mô tả và liệt kê không có nhiều...; Về mặt ngữ nghĩa, lời giải thích khái niệm sử dụng những từ ngữ thông thường mang nghĩa trực tiếp là chủ yếu. Ngoài ra, trong các văn bản luật cũng giải thích những từ ngữ đã bị thu hẹp nghĩa thông thường để đảm bảo chính xác cho khái niệm cần giải thích. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, cần phải chú ý đến đặc điểm ngôn ngữ này trong quá trình soạn thảo, sử dụng lời giải thích khái niệm trong một số văn bản luật hiện nay và trong thời gian tới.

TỪ KHÓA: giải thích từ ngữ; lời giải thích khái niệm; định nghĩa mô tả; định nghĩa liệt kê; luật.

NHẬN BÀI: 8/10/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 21/11/2022

1. Mở đầu

Giải thích từ ngữ là một trong những điều luật đầu tiên của mỗi văn bản luật, và điều khoản đó được trình bày như sau: “*Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:*”. Sở dĩ lời giải thích từ ngữ đó được coi là lời định nghĩa khái niệm trong văn bản luật bởi vì nó có nhiệm vụ giải thích các khái niệm được sử dụng trong các văn bản đó và có thể được dùng để sử dụng cho những mục đích thực tế khác nhau, chẳng hạn, chúng có thể được sử dụng để mô tả một khái niệm hoặc để thiết lập một nghĩa mới cho một thuật ngữ (Fabrizio Macagno, 2014).

Trên thế giới có nhiều nghiên cứu về lời giải thích/ định nghĩa khái niệm trong các văn bản luật như công trình *Định nghĩa trong luật* (Fabrizio Macagno, 2014), *Luật và những diễn giải của nó* (Spasov, B. P., 2016), *Ngôn ngữ của luật: Khái niệm và những chi tiết cụ thể* (Anatolii T. Karasev, Aleksandr V. Savoskin, Ekaterina N. Chufarova, 2020), v.v. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay, nghiên cứu về vấn đề này không nhiều, hiện nay chỉ có công trình *Khái niệm và định nghĩa khái niệm trong luật* đề cập tới vấn đề này dưới góc độ logic học (Lê Duy Ninh, 2005). Vì thế nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu lời giải thích khái niệm trong các văn bản luật dưới góc độ liên ngành Ngôn ngữ học và Logic học nhằm giúp cho việc soạn thảo và sử dụng lời giải thích khái niệm một cách rõ ràng trong một số văn bản luật hiện nay và trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu này sử dụng khung phân tích ngôn ngữ học cấu trúc để phân tích lời giải thích khái niệm như một đơn vị ngôn ngữ trong một số luật chuyên ngành: nghiên cứu về mặt hình thức cấu tạo (cái biểu hiện) và nghiên cứu về mặt ngữ nghĩa (cái được biểu hiện). Nghiên cứu về hình thức cấu tạo cho thấy các mô hình cấu trúc của lời giải thích khái niệm, gồm những loại mô hình cấu trúc sau:

- Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc mô tả, trong đó có lời giải thích khái niệm theo kiểu tổng quát và lời giải thích khái niệm theo kiểu tập hợp;
- Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc thống kê/ liệt kê.

* TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: lyna46lig@gmail.com

** TS; Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: ngohuong.vtd@gmail.com

*** TS; Trường Đại học Công đoàn; Email: vandtt@dhcd.edu.vn

- Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc khác (có thể là kết hợp giữa các loại mô hình khác nhau). Nghiên cứu về mặt ngữ nghĩa của các yếu tố ngôn ngữ trong lời giải thích khái niệm đề cập tới nghĩa trực tiếp (nghĩa đen) và nghĩa đã bị thu hẹp để biểu thị đối tượng cần giải thích trong một số văn bản luật.

Mặt khác, ngôn ngữ là phương tiện của tư duy. Con người nhận thức thế giới khách quan thông qua khái niệm và thể hiện khái niệm thông qua ngôn ngữ. Do đó, ngôn ngữ và tư duy mặc dù có mối quan hệ mật thiết nhưng chúng không đồng nhất với nhau: ngôn ngữ là vật chất còn tư duy là tinh thần; ngôn ngữ có tính dân tộc còn tư duy có tính nhân loại; đơn vị của ngôn ngữ (hình vị, từ, câu...) khác hẳn với đơn vị của tư duy (khái niệm, phán đoán và suy lý) (Nguyễn Thiện Giáp, 1998, tr.57).

Nghiên cứu việc xác định nội hàm của khái niệm trong logic học với việc xác định thuộc tính của thuật ngữ của việc định nghĩa khái niệm cho thấy mối quan hệ tương đối độc lập và khá linh hoạt giữa *thuật ngữ - khái niệm - định nghĩa* (Hà Quang Năng, 2012). Do đó, ở một góc độ nhất định, lời giải thích một khái niệm chính là thao tác định nghĩa khái niệm trong logic học. Trong đó, phương pháp phổ biến và hiệu quả nhất là chỉ ra những dấu hiệu cơ bản trong nội hàm của khái niệm phản ánh về chúng (Phan Trọng Hòa, 2003). Vì thế, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng quan điểm của logic học để phân tích các lời giải thích khái niệm trong một số văn bản luật hiện hành ở Việt Nam hiện nay.

3. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Tư liệu nghiên cứu gồm 12 văn bản luật chuyên ngành (Luật Giáo dục năm 2019 gồm 115 điều; Luật Giáo dục đại học năm 2012 gồm 73 điều; Luật Dạy nghề năm 2006 gồm 92 điều; Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 gồm 79 điều; Luật Trẻ em năm 2016 gồm 106 điều, Luật Cán bộ Công chức, Luật Viên chức năm 2019 gồm 62 điều; Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018 gồm 86 điều; Luật Doanh nghiệp năm 2020 gồm 218 điều; Luật Đầu tư năm 2020 gồm 77 điều).

Nghiên cứu này sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp nghiên cứu định tính. Đầu tiên, chúng tôi thống kê miêu tả các trường hợp giải thích trong luật bằng cách mã hóa các trường hợp trên phần mềm Nvivo8. Sau đó chúng tôi phân tích các lời giải thích khái niệm trên quan điểm của ngôn ngữ học cấu trúc: đặc điểm cấu tạo và đặc điểm ngữ nghĩa. Những kết luận của chúng tôi dựa trên phân tích 522 lời giải thích trong 12 văn bản luật hiện hành nói trên.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Lời giải thích khái niệm xét về mặt cấu tạo

Trên quan điểm của logic học, lời định nghĩa/ giải thích khái niệm, thường có cấu trúc như sau:
Trong đó:

A là B

[Khái niệm cần định nghĩa/là/ khái niệm dùng để định nghĩa]

A: khái niệm cần giải thích/ định nghĩa.

B: khái niệm dùng để giải thích/ định nghĩa (nội hàm của khái niệm cần giải thích).

là: động từ, biểu thị quan hệ giữa phần nêu đối tượng với phần chỉ ra nội dung nhận thức hay giải thích, nêu đặc trưng về đối tượng đó (Hoàng Phê, 2006, tr.533).

Như vậy, để giải thích khái niệm, các nhà luật học đã sử dụng một khái niệm loại rồi chỉ ra những thuộc tính, đặc điểm hay trạng thái đặc trưng cho đối tượng trong ngoại diên của khái niệm này. Đây cũng là thao tác định nghĩa một khái niệm thông thường trong logic học (Phan Trọng Hòa, 2003).

Điều 3, luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 giải thích khái niệm *giáo dục bắt buộc* như sau:

Trong đó:

A: *giáo dục bắt buộc* là khái niệm cần giải thích/ định nghĩa;

B: giáo dục mà mọi công dân trong độ tuổi quy định bắt buộc phải học tập để đạt được trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của pháp luật và được Nhà nước bảo đảm điều kiện để thực hiện là khái niệm dùng để giải thích/ định nghĩa (nội hàm của khái niệm cần giải thích).

Khái niệm cần giải thích và khái niệm dùng để giải thích có sự liên kết với nhau bằng động từ là - một động từ đặc biệt, biểu thị quan hệ giữa hai khái niệm cần được giải thích/ định nghĩa (Hoàng Phê, 2006).

Về mặt ngôn ngữ học, trong mô hình lời giải thích mô tả, khái niệm cần giải thích bao (A) gồm những đơn vị ngôn ngữ có thể là từ, chẳng hạn như *viên chức, tuyển dụng* (Luật Viên chức, 2019), *mô-đun, tín chỉ* (Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014), *khoa học, công nghệ* (Luật Khoa học và Công nghệ, 2013)... hoặc có thể là các ngữ định danh, chẳng hạn như: *hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu khoa học* (Luật Khoa học và Công nghệ, 2013), *kiểm định chất lượng giáo dục, khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông, chuẩn đầu ra* (Luật Giáo dục 2019), *bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em...* hoặc là các câu đơn đặc biệt *Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt* (Luật trẻ em, 2016),...

Trong khi đó, khái niệm dùng để giải thích bao gồm những đơn vị ngôn ngữ lớn hơn từ để giải thích như: ngữ, câu đơn, câu phức hay thậm chí là một ngữ đoạn để miêu tả nội hàm của khái niệm cần giải thích, chẳng hạn như khái niệm dùng để giải thích là ngữ: *một tập hợp những kiến thức và kỹ năng chuyên môn chuyên sâu của một ngành đào tạo* của khái niệm cần được giải thích là *chuyên ngành đào tạo* (Luật Giáo dục Đại học, năm 2012), hoặc khái niệm được giải thích là câu, chẳng hạn như *người thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ* là trong lời giải thích khái niệm *cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ* (Luật KH&CN, 2013).

Bảng 1. Mô hình cấu tạo lời giải thích khái niệm trong một số văn bản luật

STT	Mô hình cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ %
1.	Mô tả	201	68,60
2.	Thống kê/ Liệt kê	52	17,75
3.	Khác	40	13,65
	Tổng	293	100,00

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy mô hình cấu tạo của lời giải thích khái niệm trong một số văn bản luật hiện hành ở Việt Nam sử dụng mô hình giải thích mô tả là chủ yếu (chiếm 68,60%), mô hình thống kê/ liệt kê sử dụng ít hơn nhiều (17,75%) và sử dụng mô hình khác là ít nhất 13,65% (xem bảng 1). Điều này cho thấy xu hướng chung trong việc cấu tạo lời giải thích khái niệm trong các văn bản luật hiện hành ở Việt Nam hiện nay cũng như cho thấy đặc điểm ngôn ngữ của thể loại văn bản này.

4.1.1. Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc mô tả

Dựa vào tính chất của mỗi khái niệm dùng để giải thích, có thể phân loại lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc mô tả thành hai tiểu loại: mô hình giải thích theo kiểu tổng quát và mô hình giải thích theo kiểu tập hợp.

Bảng 2. Mô hình cấu tạo lời giải thích khái niệm theo kiểu mô tả

STT	Mô hình cấu trúc mô tả	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Tổng quát	104	51,74
2	Tập hợp	97	48,26
	Tổng	201	100,00

Theo số liệu thống kê một số văn bản luật, mô hình giải thích kiểu tổng quát chiếm tỉ lệ lớn hơn mô hình cấu tạo giải thích theo kiểu tập hợp. Tuy nhiên có sự chênh lệch giữa hai tiểu loại lời giải thích khái niệm đó không nhiều (xem bảng 2). Điều này cho thấy tính ưu việt của cả hai kiểu loại mô hình cấu tạo này trong việc giải thích khái niệm trong một số văn bản luật hiện hành.

4.1.1.1. Lời giải thích mô tả theo kiểu tổng quát

Lời giải thích mô tả theo kiểu tổng quát là lời giải thích khái niệm theo mô hình giải thích mô tả (A là B) mà trong đó người ta đưa khái niệm cần định nghĩa về một khái niệm loại rồi chỉ ra những thuộc tính, đặc điểm hay trạng thái đặc trưng cho đối tượng trong ngoại diện của khái niệm cần được giải thích (B), ví dụ khái niệm *hợp đồng làm việc* được giải thích như sau:

Hợp đồng làm việc (A) là *sự thỏa thuận bằng văn bản giữa viên chức hoặc người được tuyển dụng làm viên chức với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập về vị trí việc làm, tiền lương, chế độ đãi ngộ, điều kiện làm việc quyền và nghĩa vụ của mỗi bên* (B) (Điều 3, Luật Viên chức, 2019).

Như vậy, lời giải thích nêu lên đặc trưng của khái niệm *hợp đồng làm việc* (A) của đối tượng trong Luật Viên chức, 2019 là *sự thỏa thuận bằng văn bản giữa viên chức hoặc người được tuyển dụng làm viên chức với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập về vị trí việc làm, tiền lương, chế độ đãi ngộ, điều kiện làm việc quyền và nghĩa vụ của mỗi bên* (B).

4.1.1.2. Lời giải thích khái niệm theo kiểu tập hợp

Lời giải thích khái niệm theo kiểu tập hợp là lời giải thích khái niệm theo mô hình giải thích mô tả mà trong đó khái niệm dùng để giải thích (B) là một tập hợp một số đặc trưng cơ bản của khái niệm cần được giải thích, ví dụ như khái niệm *tài sản vô chủ* được giải thích như sau:

Tài sản vô chủ là tài sản mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với tài sản đó.

Người đã phát hiện, người đang quản lý tài sản vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó, trừ trường hợp luật có quy định khác; nếu tài sản là bất động sản thì thuộc về Nhà nước (Điều 228, Bộ luật Dân sự, 2015).

Như vậy, ngoài việc nêu lên đặc trưng của khái niệm *tài sản vô chủ* là *tài sản mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với tài sản đó*. Trong văn bản luật còn bổ sung một số thông tin khác liên quan đến khái niệm (*người đã phát hiện, người đang quản lý tài sản vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó, trừ trường hợp luật có quy định khác; nếu tài sản là bất động sản thì thuộc về Nhà nước*).

4.1.2. Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc **thống kê/ liệt kê**

Ngoài cách giải thích mô tả, một số văn bản luật của Việt Nam còn giải thích từ ngữ theo mô hình cấu trúc thống kê/ liệt kê như sau: **A gồm/ bao gồm B.**

Trong cấu trúc liệt kê/ thống kê lời giải thích gồm những yếu tố cấu tạo sau:

A: khái niệm cần giải thích

B: ngoại diện của khái niệm cần giải thích

gồm/ bao gồm: động từ mang nghĩa tổng hợp (gồm *đg*. Có tất cả như là những bộ phận hợp thành; bao gồm *đg* Gồm có trong đó (Hoàng Phê, 2006).

Lời giải thích khái niệm trong một số văn bản luật có cấu trúc thống kê/ liệt kê như:

Sản phẩm quảng cáo bao gồm nội dung và hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự.

Trong các lời giải thích khái niệm theo kiểu liệt kê/ thống kê cũng có những trường hợp hạn định ngoại diện của khái niệm cần được giải thích, ví dụ như:

Giấy tờ pháp lý của cá nhân là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác (Luật Doanh nghiệp 2020).

Giấy tờ pháp lý của tổ chức là một trong các loại giấy tờ sau đây: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác (Luật Doanh nghiệp 2020).

4.1.3. Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc khác

Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc khác là lời giải thích sự có kết hợp giữa mô hình giải thích mô tả và mô hình giải thích theo kiểu thống kê/ liệt kê, ví dụ như:

Tổ chức kinh tế là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh (Luật Đầu tư, 2020).

Trong lời giải thích khái niệm *tổ chức kinh tế*, khái niệm dùng để định nghĩa có cấu trúc của mô hình giải thích mô tả (*tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam*) kết hợp với cấu trúc của mô hình giải thích thống kê, liệt kê (*gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh*).

Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc khác còn có sự kết hợp giữa mô hình giải thích thống kê/ liệt kê kết hợp với mô hình giải thích mô tả, ví dụ như khái niệm *giáo dục thường xuyên* được giải thích như sau:

Giáo dục thường xuyên gồm vừa làm vừa học và đào tạo từ xa, là hình thức đào tạo theo các lớp học, khóa học tại cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở liên kết đào tạo, phù hợp với yêu cầu của người học để thực hiện chương trình đào tạo ở trình độ cao đẳng, đại học (Luật Giáo dục Đại học, 2012).

Trong một số văn bản luật hiện hành có sử dụng những lời giải thích khái niệm có mô hình kết hợp khác với các kiểu mô hình giải thích thông thường, chẳng hạn như khái niệm *cần giải thích cổ đông phổ thông* được đặt ở vị trí cuối của lời giải thích:

Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông (Luật Doanh nghiệp, 2020)

Tóm lại, mỗi mô hình cách giải thích khái niệm khác nhau đều có những ưu điểm và hạn chế khác nhau. Nếu như ưu điểm của lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc kiểu liệt kê/ thống kê mang tính chính xác cao bởi nó xác định được ngoại diên của khái niệm đó một cách cụ thể, đáp ứng được yêu cầu cần chỉ ra đối tượng giải thích của khái niệm. Tuy nhiên, cách giải thích này cũng có những hạn chế nhất định khi nó không mang tính khái quát. Bởi lẽ, trong thực tế văn bản luật nếu thống kê/ liệt kê không đầy đủ các đối tượng và hành vi phát sinh thì gây khó khăn cho việc áp dụng luật vào thực tiễn. Trong khi đó, văn bản luật vốn là một thể loại văn bản có tính ổn định tương đối, do đó, sẽ bị lạc hậu so với thực tế, cần phải sửa đổi, bổ sung, nên sẽ gây nhiều hệ lụy trong xã hội. Trong khi đó, lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc mô tả lại có tính bao hàm, tính khái quát cao nên nó có thể áp dụng trong thời gian dài nếu như vào thực tiễn có phát sinh những đối tượng và hành vi mới... chỉ cần những đối tượng và hành vi đó vẫn thuộc phạm vi mà luật quy định. Do đó, lời giải thích kết hợp giữa cấu trúc mô tả và cấu trúc liệt kê mang tính tối ưu khi nó vừa mang tính khái quát, vừa mang tính cụ thể, sẽ giúp cho việc áp dụng luật vào thực tế vừa mang tính khái quát cao, bao hàm hàng loạt những đối tượng và hành vi tương tự. Đồng thời những lời giải thích kết hợp đó còn có rõ ràng, chính xác, giúp cho việc áp dụng vào thực tiễn được chính xác, không bỏ lọt, bỏ sót đối tượng và hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, nên thận trọng khi sử dụng lời giải thích khái niệm kết hợp trong văn bản luật vì nếu khái niệm dùng để giải thích không liệt kê đủ hoặc không bao hàm hết ngoại diên của khái niệm thì lời giải thích đó cũng không đạt yêu cầu, cần phải sửa chữa, bổ sung.

4.2. Lời giải thích khái niệm xét về mặt ngữ nghĩa

Trên quan điểm của Ngôn ngữ học, đơn vị ngôn ngữ biểu thị khái niệm được xác định trong một ngành khoa học và lệ thuộc vào hệ thống khái niệm của ngành đó được cho là thuật ngữ. Lời giải thích khái niệm trong một số văn bản luật ở Việt Nam do đó, cũng được cho là giải thích thuật ngữ biểu thị khái niệm trong ngành luật. Vì thế, loại đơn vị ngôn ngữ giải thích khái niệm này cần đảm

bảo những thuộc tính của thuật ngữ như: tính chính xác, tính hệ thống và tính quốc tế. Điều này có nghĩa là lời giải thích khái niệm cần đảm bảo sự rõ ràng, không được hiểu nhiều nghĩa, có giới hạn rõ ràng giữa khái niệm được định nghĩa/ giải thích với những khái niệm cùng loại và có tính quốc tế hóa, ít nhất là về mặt nội dung (Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, 2009). Lời giải thích khái niệm chỉ bao hàm được những đặc trưng cơ bản của khái niệm, nghĩa là chỉ nêu một hoặc một số đặc trưng vốn là thuộc tính của khái niệm đó mà không có ở khái niệm khác được xác định bằng định nghĩa khoa học. Do đó, nghĩa trong lời giải thích khái niệm trong các văn bản luật là nghĩa trực tiếp (nghĩa nghĩa biểu thị thái độ trung hòa về sắc thái biểu cảm) hay nghĩa đen. Loại nghĩa này biểu thị khái niệm không thông qua ý nghĩa nào khác như nghĩa bóng, nghĩa chuyển tiếp..., ví dụ như:

Dạy nghề là hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học nghề để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khoá học (Điều 5, Luật Dạy nghề, 2006).

Do đặc thù của lời giải thích khái niệm trong các văn bản luật nên việc giải thích nghĩa trong các văn bản luật có sự khác biệt so với giải thích nghĩa trong từ điển ngôn ngữ cũng như trong từ điển bách khoa. Sở dĩ có sự khác biệt này là do đối tượng được giải thích trong mỗi thể loại văn bản có sự khác nhau: nếu như trong từ điển ngôn ngữ giải thích các đơn vị ngôn ngữ thông thường, từ điển bách khoa giải thích khái niệm khoa học thì trong các văn bản luật giải thích khái niệm sử dụng trong lĩnh vực luật pháp, áp dụng cho các đối tượng mà luật quy định. Đồng thời cũng do đối tượng sử dụng khác nhau nên việc giải thích khái niệm trong các loại văn bản đó cũng khác nhau, chẳng hạn như từ điển giải thích tiếng Việt định nghĩa khái niệm *vụ lợi* với nghĩa trực tiếp như sau:

vụ lợi đg Chỉ mưu cầu lợi ích cho riêng mình. *Làm việc không vụ lợi. Mục đích vụ lợi* (Hoàng Phê, 2006, tr.1130).

Như vậy, trong khi từ điển ngôn ngữ giải thích một cách chung chung nghĩa của từ *vụ lợi* tuy mang ý nghĩa tiêu cực song mức độ tiêu cực không cao đến mức cần phải áp dụng chế tài xử phạt. Trong khi đó, *vụ lợi* trong một số văn bản luật được xác định với mức độ tiêu cực cao, đến mức phải áp dụng chế tài để xử phạt, ví dụ như:

Vụ lợi là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng (Luật Phòng, chống tham nhũng, 2018).

Do cấu tạo của các khái niệm cần giải thích là những đơn vị ngôn ngữ có cấu tạo trên từ nên trong lời giải thích mô tả, các nhà làm luật không giải thích nghĩa của yếu tố loại (trùng với nghĩa của các từ ngữ thông thường) mà giải thích yếu tố chủng (được coi là những đặc trưng cơ bản của khái niệm), ví dụ như:

Góp vốn là việc góp (yếu tố loại) tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ty, bao gồm góp vốn để thành lập công ty hoặc góp thêm vốn điều lệ của công ty đã được thành lập (yếu tố chủng) (Luật Doanh nghiệp, 2020).

Sản phẩm, dịch vụ công ích là sản phẩm, dịch vụ (yếu tố loại) thiết yếu đối với đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, địa phương hoặc cộng đồng dân cư mà Nhà nước cần bảo đảm vì lợi ích chung hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh và việc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ này theo cơ chế thị trường khó có khả năng bù đắp chi phí (yếu tố chủng) (Luật Doanh nghiệp, 2020).

Trong khi đó, nghĩa của các yếu tố cấu tạo trong các lời giải thích khái niệm theo kiểu thống kê/liệt kê tuy liệt kê ngoại diên của khái niệm cần giải thích nhưng vẫn sử dụng nghĩa đen, nghĩa trực tiếp của các đơn vị ngôn ngữ thông thường, ví dụ:

Thành viên công ty hợp danh bao gồm thành viên hợp danh và thành viên góp vốn (Luật Doanh nghiệp, 2020).

Người có quan hệ gia đình bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng (Luật Doanh nghiệp, 2020).

Như vậy, lời giải thích khái niệm được hình thành trên cơ sở những đơn vị ngôn ngữ thông thường nói chung. Tuy nhiên, để sử dụng chính xác khái niệm trong ngành luật, những nhà làm luật đã xây dựng những lời giải thích khái niệm với việc thu hẹp nghĩa của các từ ngữ thông thường, ví dụ:

Bảo vệ trẻ em là việc thực hiện các biện pháp phù hợp để bảo đảm trẻ em được sống an toàn, lành mạnh; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại trẻ em; trợ giúp *trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt* (điều 3, Luật Trẻ em, 2016).

Từ điển tiếng Việt giải thích **đặc biệt** t. Khác hẳn những trường hợp thông thường về tính chất, chức năng hoặc mức độ. *Một vinh dự đặc biệt. Ra số báo đặc biệt. Trồng thêm màu, đặc biệt là sắn* (Hoàng Phê, 2006, tr.292). Như vậy, *đặc biệt* theo nghĩa đen có cả hai khả năng tích cực và tiêu cực. Tuy nhiên, trong khi sử dụng trong luật, cụ thể là Luật trẻ em (2016), nghĩa của *đặc biệt* được thu hẹp so với nghĩa gốc (chỉ sử dụng nghĩa tiêu cực).

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em *không đủ điều kiện thực hiện được quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng* (điều 4, Luật Trẻ em, 2016).

Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu *Định nghĩa trong luật*: Các định nghĩa theo luật định nhằm tránh hoặc giải quyết các xung đột tiềm ẩn do sự mơ hồ của từ ngữ. Trên thực tế, lời giải thích trong luật định luôn chiếm ưu thế hơn các định nghĩa thông thường. Các định nghĩa mô tả được sử dụng để làm rõ ý nghĩa của một thuật ngữ và giải quyết các xung đột ý kiến xuất phát từ sự mơ hồ của từ ngữ thông thường (Fabrizio Macagno, 2014). Điều này cho thấy ưu thế vượt trội của lời giải thích khái niệm trong luật trong việc xác định ý nghĩa một cách rõ ràng.

4. Kết luận

Phân tích đặc điểm lời giải thích khái niệm trong một số văn bản luật, luật hiện hành của Việt Nam cho thấy: 1) Về mặt cấu tạo, lời giải thích khái niệm được sử dụng trong một số văn bản luật ở Việt Nam chủ yếu có mô hình cấu trúc mô tả (mô hình **A LÀ B**) là chủ yếu, trong đó gồm có lời giải thích khái niệm theo kiểu tổng quát và lời giải thích khái niệm theo kiểu tập hợp; 2) Về mặt ngữ nghĩa, lời giải thích khái niệm trong một số văn bản luật chuyên ngành nhìn chung sử dụng nghĩa trực tiếp (nghĩa đen, nghĩa biểu thị thái độ trung hòa về sắc thái biểu cảm) của những từ ngữ thông thường. Trong đó có sử dụng những từ ngữ đã bị thu hẹp về nghĩa để đảm bảo chính xác cho khái niệm cần giải thích. Do đó, cần phải chú ý đến những đặc điểm ngôn ngữ này trong việc soạn thảo và sử dụng lời giải thích khái niệm trong một số văn bản luật hiện nay và trong thời gian đến..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2009), *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Cơ sở ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
3. Phan Trọng Hòa (2003), *Logic học*, Nxb Thuận Hóa.
4. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002, 2003, 2005). *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 2, 3, 4, Nxb Từ điển Bách khoa.
5. Hà Quang Năng (2012), *Thuật ngữ học tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa.

6. Lê Duy Ninh (2005), "Khái niệm và định nghĩa khái niệm trong luật", Tạp chí *Khoa học pháp lý*, số 2.

7. Hoàng Phê (chủ biên, 2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

Tiếng Anh

8. Anatolii T. Karasev, Aleksandr V. Savoskin, Ekaterina N. Chufarova (2020), *The Language Of Law: Concept And Specifics* trên website:

<https://www.europeanproceedings.com/article/10.15405/epsbs.2020.04.02.86>.

9. Fabrizio Macagno (2014), *Definitions in Law*, website:

<https://www.researchgate.net/publication/256008191>.

10. Spasov, B. P. (2016), *Law and Its Interpretation*. Moscow: Legal Literature.

**The characteristics of conceptual explanations
in some legal documents that are in force in Vietnam today**

Abstract: This study analyzes the characteristics of conceptual explanations in some legal documents that are in force in Vietnam today. The method used in this study is a combination of descriptive statistics with qualitative analysis. The research results show that: 1) In terms of structure, the conceptual explanation has the most descriptive structural model. The conceptual explanations with the enumerative structure model, the structural model that combines description and enumeration, are not many...; 2) In terms of semantics, the concept explanation uses common words with direct meaning mainly. In addition, the legal documents also explain the words that have been narrowed to the usual meaning to ensure the accuracy of the concept to be explained. The research results also show that it is necessary to pay attention to this linguistic feature in the drafting process, using conceptual explanations in some legal document today and future.

Key words: word explanation; concept explanation; descriptive definition; enumeration definition; law.